

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN			228,575,051,125	230,387,016,612
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		86,998,885,723	95,048,552,514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,043,904,804	8,351,924,985
1. Tiền	111	V.01	1,043,904,804	7,351,924,985
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	61,233,225,162	51,721,484,579
1. Đầu tư ngắn hạn	121		616,049,276	691,098,879
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			(226,312,979)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60,617,175,886	51,256,698,679
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,057,400,111	33,464,844,572
1. Phải thu khách hàng	131		11,148,276,750	11,055,617,100
2. Trả trước cho người bán	132		11,998,262,047	19,369,429,070
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2,800,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	119,309,969	446,258,581
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(208,448,655)	(206,460,179)
IV. Hàng tồn kho	140		1,539,449,232	1,510,298,378
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,539,449,232	1,510,298,378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124,906,414	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77,068,978	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		47,837,436	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		141,576,165,402	135,338,464,098
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		40,501,000,000	34,501,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	40,500,000,000	34,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1,000,000	1,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17,977,801,664	21,321,861,848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,466,656,697	17,661,306,465
- Nguyên giá	222		45,122,520,230	44,297,520,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30,655,863,533)	(26,636,213,765)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	31/12/2023	01/01/2023
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,511,144,967	3,660,555,383
- Nguyên giá	228		6,691,637,997	6,691,637,997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,180,493,030)	(3,031,082,614)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	25,200,362,079	25,925,703,903
- Nguyên giá	231		51,544,546,189	51,544,546,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(26,344,184,110)	(25,618,842,286)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,655,709,431	6,044,458,009
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9,655,709,431	6,044,458,009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48,111,154,395	47,107,974,218
1. Đầu tư vào công ty con	251		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,520,000,000	7,520,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	159,699,200	159,699,200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,568,544,805)	(5,571,724,982)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		130,137,833	437,466,120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	130,137,833	437,466,120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		228,575,051,125	230,387,016,612
NGUỒN VỐN			228,575,051,125	230,387,016,612
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		23,568,789,287	26,647,050,243
I. Nợ ngắn hạn	310		22,112,705,833	25,790,966,789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	6,413,947,412	7,604,990,192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33,616,000	2,795,378,992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,077,836,153	2,004,993,675
4. Phải trả người lao động	314		1,957,317,000	2,055,305,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	11,929,620,493	10,011,393,155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	600,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		700,368,775	718,905,775
II. Nợ dài hạn	330		1,456,083,454	856,083,454
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1,456,083,454	856,083,454
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	31/12/2023	01/01/2023
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		205,006,261,838	203,739,966,369
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	205,006,261,838	203,739,966,369
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61,725,230,000	61,725,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,662,054,443	137,662,054,443
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,140,945,047	2,140,945,047
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,243,857,861	2,243,857,861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,900,756,094	11,634,460,625
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		5,897,040,240	1,502,315,163
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		7,003,715,854	10,132,145,462
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		228,575,051,125	230,387,016,612

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Hoàng Minh Anh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Báo cáo tài chính
Năm tài chính Quý 4 - 2023
Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV - NĂM 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÍ IV/2023	QUÍ IV/2022	Lũy kế đến quý này năm 2023	Lũy kế đến quý này năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V-16	17,554,321,642	20,283,444,801	72,613,271,721	69,627,711,264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		285,475,454	91,176,000	285,475,454	94,258,160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17,268,846,188	20,192,268,801	72,327,796,267	69,533,453,104
4. Giá vốn hàng bán	11	V-17	19,640,376,128	15,334,569,326	58,803,772,171	52,457,075,038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2,371,529,940)	4,857,699,475	13,524,024,096	17,076,378,066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V-18	1,501,427,714	1,099,967,519	6,856,860,285	5,104,014,964
7. Chi phí tài chính	22	V-19	(2,625,347,569)	(2,111,461,500)	(951,518,777)	(2,570,060,292)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76,779,208	15,395,404	218,595,067	50,792,603
8. Chi phí bán hàng	25		92,824,467	(597,476,093)	1,286,109,757	1,335,865,049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		387,835,707	2,941,766,586	14,473,800,204	11,144,545,128
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1,274,585,169	5,724,838,001	5,572,493,197	12,270,043,145
11. Thu nhập khác	31		1,092,301,841	426,473,117	3,294,416,066	428,453,122
12. Chi phí khác	32			109,434,632	248,918,746	109,434,632
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,092,301,841	317,038,485	3,045,497,320	319,018,490
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,366,887,010	6,041,876,486	8,617,990,517	12,589,061,635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		518,059,742	1,147,479,143	1,614,274,663	2,456,916,173
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,848,827,268	4,894,397,343	7,003,715,854	10,132,145,462
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					-

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Hoàng Minh Anh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Báo cáo tài chính
Năm tài chính Quý 4 - 2023
Mẫu số B03a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế đến quý này năm 2023	Lũy kế đến quý này năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8,617,990,517	12,589,061,635
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2,744,426,781)	(3,240,022,246)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	4,894,402,008	4,631,952,998
- Các khoản dự phòng	3	(1,001,191,701)	(2,771,480,800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	314,065	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6,856,546,220)	(5,151,287,047)
- Chi phí lãi vay	6	218,595,067	50,792,603
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5,873,563,736	9,349,039,389
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	132,227,653	(5,691,894,598)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29,150,854)	(847,220,336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,324,325,517)	5,570,444,729
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	230,259,309	540,510,995
- Tăng giảm tài khoản chứng	13		(368,978,879)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(218,595,067)	(50,792,603)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,246,416,661)	(816,523,345)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,582,437,401)	7,684,585,352
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(825,000,000)	(3,896,467,865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,500,000,000)	(32,654,661,832)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(500,000,000)	36,355,283,093
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,320,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		704,248,880
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,836,126,220	5,517,219,985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11,126,220	887,440,443

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế đến quý này năm 2023	Lũy kế đến quý này năm 2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	639,034,985	1,456,083,454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(639,034,985)	(1,448,338,306)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,736,709,000)	(4,002,966,870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,736,709,000)	(3,995,221,722)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,308,020,181)	4,576,804,073
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,351,924,985	3,775,120,912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,043,904,804	8,351,924,985

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Minh Anh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - NĂM 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn, sản xuất phim

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ thông tin

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy ...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	89,854,933	19,785,971
- Tiền gửi ngân hàng	954,049,871	7,332,139,014
- Các khoản tương đương tiền	-	1,000,000,000
Cộng	1,043,904,804	8,351,924,985

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng	60,617,175,886	51,256,698,679
Cộng	60,617,175,886	51,256,698,679

3- Các khoản phải thu về cho vay

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
<i>Phải thu về các khoản cho vay ngắn hạn :</i>		
- Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ và Dịch Vụ Truyền Thông Âu Lạc		2,800,000,000
<i>Phải thu về các khoản cho vay dài hạn :</i>		
- Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ và Dịch Vụ Truyền Thông Âu Lạc	19,000,000,000	18,500,000,000
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	21,500,000,000	16,000,000,000
Cộng	40,500,000,000	37,300,000,000

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
- Phải thu về ký quỹ ký cược		328,883,262
- Phải thu hộ BHXH	47,056,425	9,575,730
- Phải thu khác	72,253,544	107,799,589
Cộng	119,309,969	446,258,581

5- Hàng tồn kho:

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
- Nguyên liệu, vật liệu	734,403,921	1,192,841,437
- Công cụ, dụng cụ	155,396,010	250,590,000
- Thành phẩm	59,919,791	41,067,942
- Hàng hóa	589,729,510	25,798,999
Cộng	1,539,449,232	1,510,298,378

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	23,268,857,107	3,572,286,138	748,922,342	16,035,346,946	672,107,697	<u>44,297,520,230</u>
- Mua trong kỳ		-	-	825,000,000		825,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-					-
Số dư cuối kỳ	23,268,857,107	3,572,286,138	748,922,342	16,860,346,946	672,107,697	45,122,520,230
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16,646,325,783	2,707,680,375	674,265,201	5,935,834,709	672,107,697	<u>26,636,213,765</u>
- Khấu hao trong kỳ	1,473,134,424	354,622,164	-	2,191,893,180	-	4,019,649,768
Số dư cuối kỳ	18,119,460,207	3,062,302,539	674,265,201	8,127,727,889	672,107,697	30,655,863,533
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	6,622,531,324	864,605,763	74,657,141	10,099,512,237	-	17,661,306,465
- Tại ngày cuối kỳ	5,149,396,900	509,983,599	74,657,141	8,732,619,057	-	14,466,656,697

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	6,237,885,093	453,752,904	6,691,637,997
- Mua từ trong kỳ			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	6,237,885,093	453,752,904	6,691,637,997
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,577,329,710	453,752,904	3,031,082,614
- Khấu hao trong kỳ	149,410,416		149,410,416
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	2,726,740,126	453,752,904	3,180,493,030
Giá trị còn lại của TSCĐ vô			
- Tại ngày đầu kỳ	3,660,555,383	-	3,660,555,383
- Tại ngày cuối kỳ	3,511,144,967	-	3,511,144,967

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
+ Mua sắm căn hộ B3.10.05 - Công Ty Cổ Phần GAMUDA LAND (HCMC)	6,118,903,961	2,999,462,725
+ Làm nội thất căn hộ SR.E1A-04.10 - Công Ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside	2,690,358,106	2,690,358,106
+ Chi phí sửa chữa Viva Land		235,683,638
+ Chi phí sửa chữa Văn phòng		118,953,540
+ Phí thiết bị, vật tư và quản lý thi công hệ thống PCCC của Hệ Thống Điện NLMT	741,636,364	
+ Phí mua bãi đậu xe tại Celadon vị trí (A5b) B2.242	104,811,000	
+ Chi phí sửa xưởng FPT KCN Tân Bình		
Cộng	9,655,709,431	6,044,458,009

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	36,177,605,577	15,366,940,612	51,544,546,189
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			-
- Số dư cuối kỳ	36,177,605,577	15,366,940,612	51,544,546,189
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	10,251,901,674	15,366,940,612	25,618,842,286
- Số tăng trong kỳ	725,341,824		725,341,824
<i>- Số trích khấu hao</i>	725,341,824	-	725,341,824
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	10,977,243,498	15,366,940,612	26,344,184,110
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	25,925,703,903	-	25,925,703,903
- Số dư cuối kỳ	25,200,362,079	-	25,200,362,079

10- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
a/. Đầu tư vào công ty con	45,000,000,000	42,500,000,000
+ Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Công Ty TNHH MTV Phần Mềm Âu Lạc	5,000,000,000	2,500,000,000
+ Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	20,000,000,000	20,000,000,000
b/. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7,520,000,000	4,700,000,000
+ Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	7,520,000,000	4,700,000,000
c/. Dự phòng đầu tư tài chính	(4,568,544,805)	(8,568,485,714)
. Dự phòng đầu tư cty Truyền Thông Âu Lạc	(4,518,291,710)	(6,516,516,533)
. Dự phòng đầu tư cty Phần Mềm Âu Lạc	(50,253,095)	(2,051,969,181)
e/. Đầu tư dài hạn khác	159,699,200	659,699,200
Cộng	48,111,154,395	39,291,213,486

a - Đầu tư vào công ty con:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ, truyền thông
Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ thông tin
Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, dịch vụ

b - Đầu tư vào công ty liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37,6%	47%	In ấn, quảng cáo
Công ty Cổ phần Y Khoa Song An (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Y tế, bệnh viện

(*) Công ty Cổ phần Y Khoa Song An đang trong quá trình góp vốn và chưa chính thức đi vào hoạt động.

c - Đầu tư dài hạn khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	11,052	100,199,200	7,315	100,199,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lẻ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
+ Mua cổ phiếu Công Ty				
Cộng	16,502	159,699,200	12,765	159,699,200

11- Chi phí trả trước

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	77,068,978	977,977,115
Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	130,137,833	
Cộng	207,206,811	977,977,115

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
- Cổ tức phải trả	119,726,030	101,541,130
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,371,182,872	8,101,832,872
- Quỹ phải trả người lao động	1,073,555,442	1,073,555,442
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,365,156,149	734,463,711
Cộng	11,929,620,493	10,011,393,155

13- Các khoản vay ngắn, dài hạn phải trả

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản cho vay ngắn hạn :	-	527,239,091
- Vay ngân hàng Vietcombank		527,239,091
Các khoản cho vay dài hạn:	1,456,083,454	1,448,338,306
- Vay ngân hàng Vietcombank		1,448,338,306
- Vay ngân hàng VP bank	1,456,083,454	
Cộng	1,456,083,454	1,975,577,397

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng		198,871,344	1,654,572,501	1,651,258,054		3,314,447
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	49,404,745	49,404,745		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,693,110,101	3,307,384,764	2,246,416,661		1,060,968,103
Thuế Thu nhập cá nhân		19,810,293	402,235,742	408,492,432		13,553,603
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-	21,620,048	21,620,048		-
Các loại thuế khác		93,201,937	234,500,000	327,701,937		-
Tổng cộng		2,004,993,675	5,669,717,800	4,704,893,877		1,077,836,153

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
Số dư đầu năm trước	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	5,182,878,342	197,288,384,086
- Lãi trong năm trước						10,132,145,462	10,132,145,462
- Phân phối lợi nhuận						(4,015,696,300)	(4,015,696,300)
- Giảm khác (Điều chỉnh lại theo quyết định kiểm tra thuế)						335,133,121	335,133,121
Số dư cuối năm trước	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	11,634,460,625	203,739,966,369
Số dư đầu năm nay							
- Chi cổ tức theo NQ ĐHCĐ						(5,736,709,000)	(5,736,709,000)
- Lãi trong năm nay						7,003,715,854	7,003,715,854
- Giảm khác (Điều chỉnh lại theo quyết định kiểm tra thuế)						(711,385)	(711,385)
Số dư cuối kỳ	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	12,900,756,094	205,006,261,838

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
- Vốn góp của Nhà nước	7,602,110,000	7,602,110,000
- Vốn góp của đối tượng khác	54,123,120,000	54,123,120,000
Cộng	61,725,230,000	61,725,230,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61,725,230,000	61,725,230,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	61,725,230,000	61,725,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	5,356,212
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu phổ thông	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu phổ thông	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	2,243,857,861	2,243,857,861
Cộng	2,243,857,861	2,243,857,861

16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2022
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72,613,271,721	69,627,711,264
+ Doanh thu bán hàng	39,507,594,917	33,454,858,880
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	33,105,676,804	36,172,852,384
- Các khoản giảm trừ doanh thu	285,475,454	94,258,160
+ Chiết khấu thương mại		
+ Hàng bán bị trả lại	930,000	1,857,200
+ Giảm giá hàng bán	284,545,454	92,400,960
- Doanh thu thuần	72,327,796,267	69,533,453,104
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	39,222,119,463	33,360,600,720
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	33,105,676,804	36,172,852,384

17- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2022
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	41,548,470,472	31,523,962,469
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17,255,301,699	20,933,112,569
Cộng	58,803,772,171	52,457,075,038

18- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,029,256,220	4,351,304,585
- Lãi bán các khoản đầu tư	20,420,000	204,248,880
- Lãi do bán các loại chứng khoán		134,546,099
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	806,870,000	413,915,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	314,065	
Cộng	6,856,860,285	5,104,014,964

19- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2022
- Lãi tiền vay	218,595,067	50,792,603
- Lỗ do bán các loại chứng khoán kinh doanh	7,504,267	109,906,220
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,637,831,814	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3,865,336,494)	(2,770,447,753)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	49,886,569	33,215,448
- Chi phí tài chính khác		6,473,190
Cộng	(951,518,777)	(2,570,060,292)

20- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,847,330,312	852,736,543
- Chi phí nhân công	10,918,920,300	10,151,758,306
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,894,402,008	4,631,952,997
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,479,040,604	13,930,050,831
- Chi phí khác bằng tiền	6,175,380,612	4,442,372,634
Cộng	43,315,073,836	34,008,871,311

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Minh Anh Tú